



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn KIDO

Ngày 31/12/2025	52,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	1.2%	-3.5%

DT thuần Q4/25
2,468
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.0 1.6%
YoY: ▼ 88.0 -3.4%

LN thuần Q4/25
551
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 485 738%
YoY: ▲ 517 1535%

LN sau thuế Q4/25
461
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 394 591%
YoY: ▲ 447 3238%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.1%
YoY: +/-▲ 7.3%

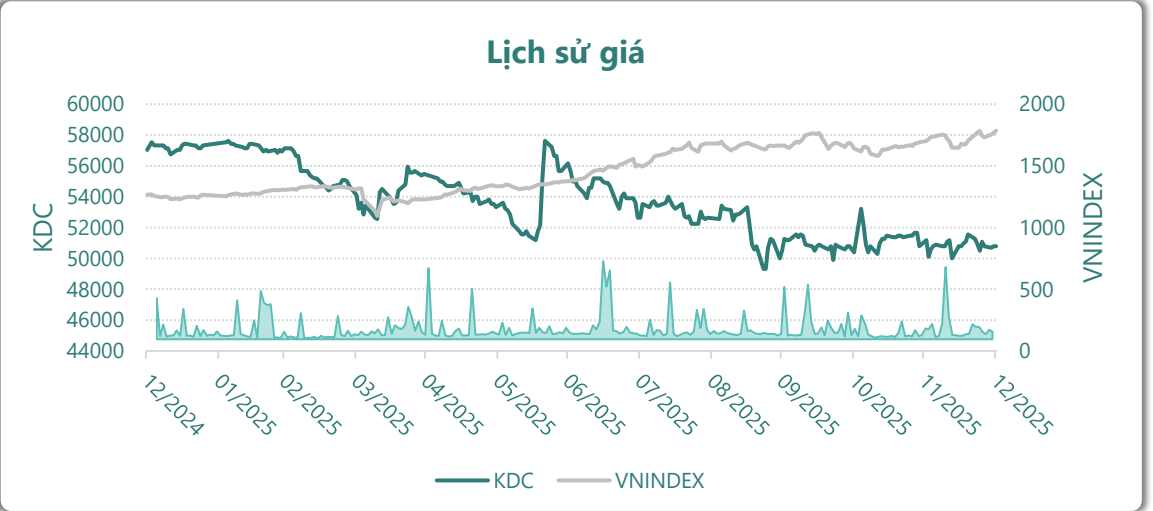
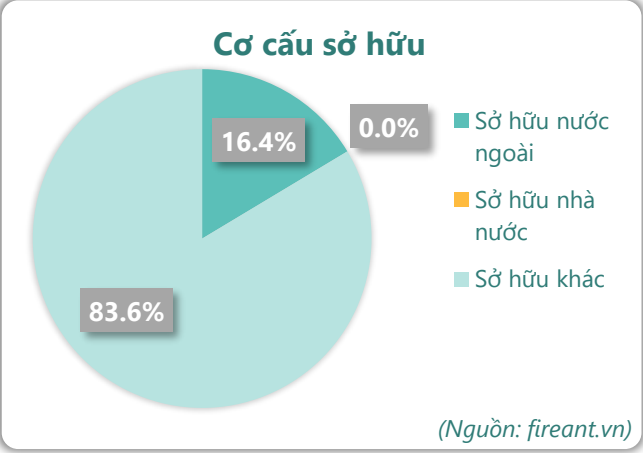
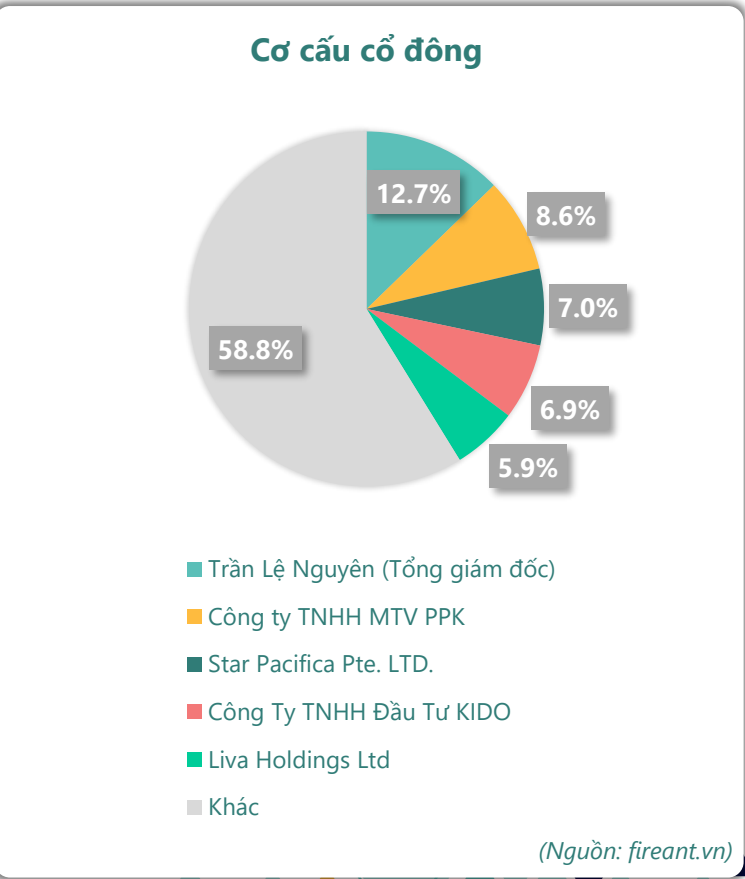
ROE 2025
6.9%
YoY: +/-▲ 6.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,319 - 57,620
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,070
Số lượng CPLH (CP)	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	719,220
Sở hữu nước ngoài	16.4%
Beta	0.08
EPS	1,798
P/E	28.9

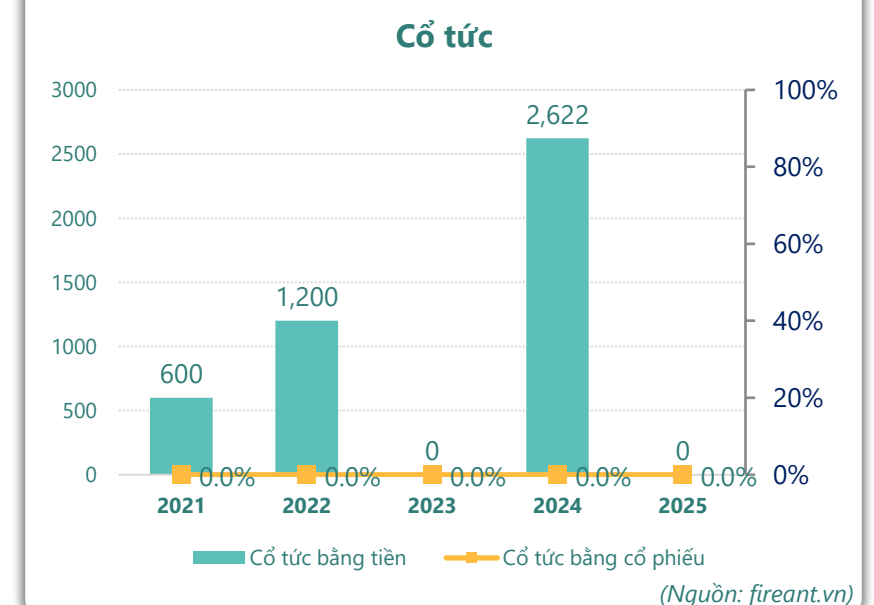
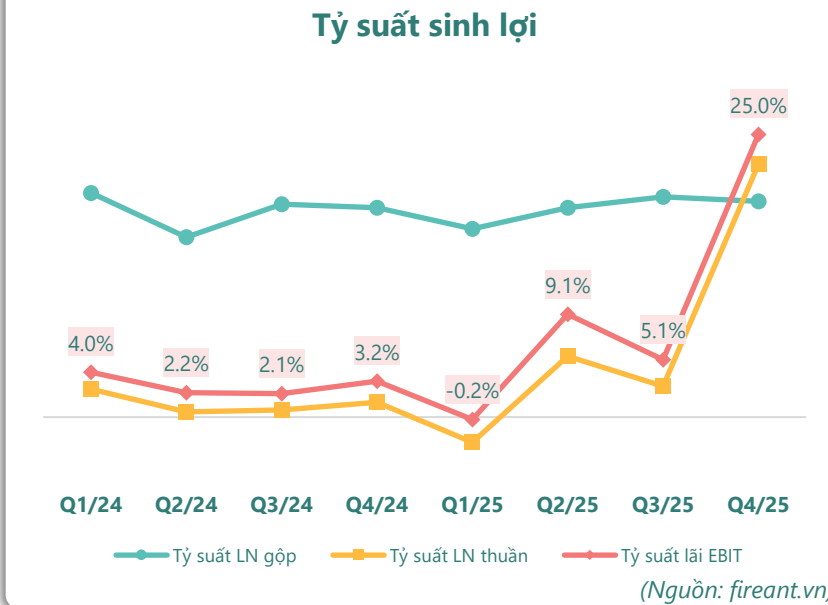
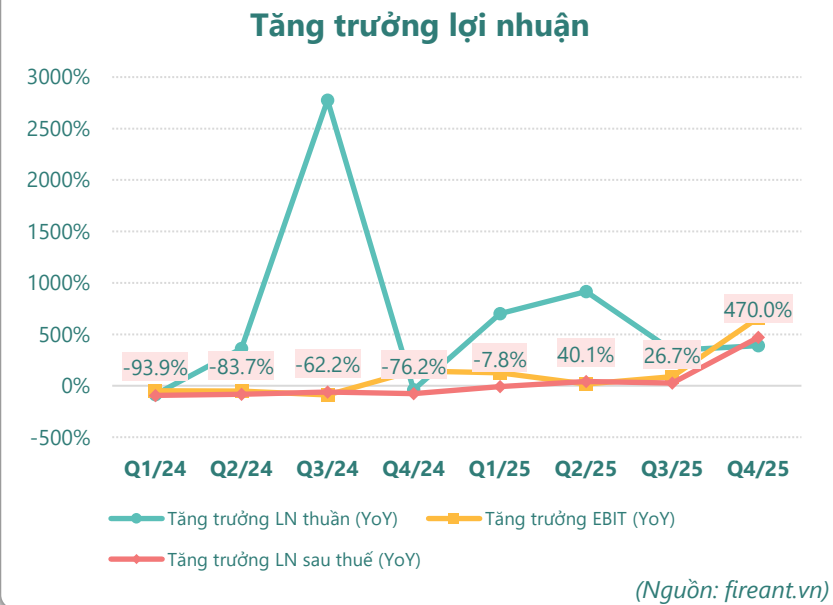
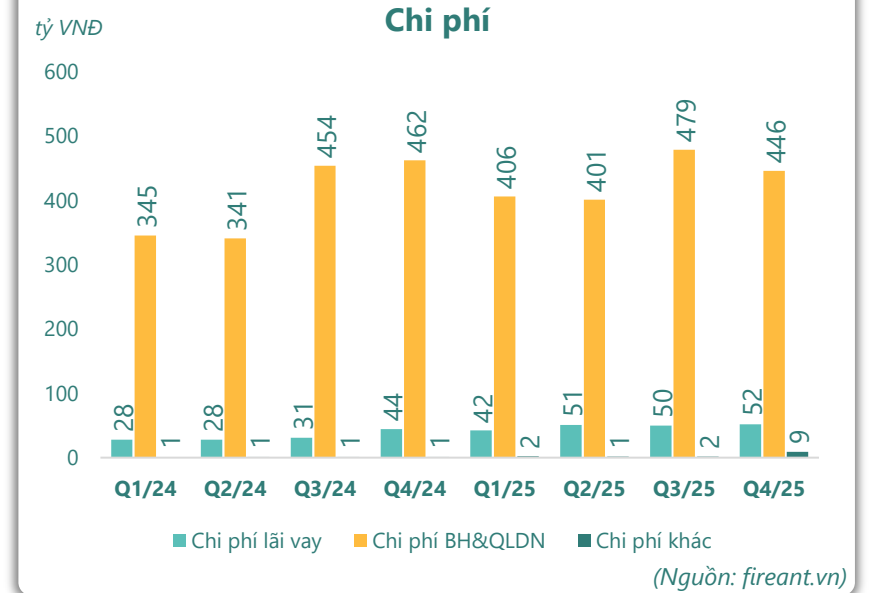
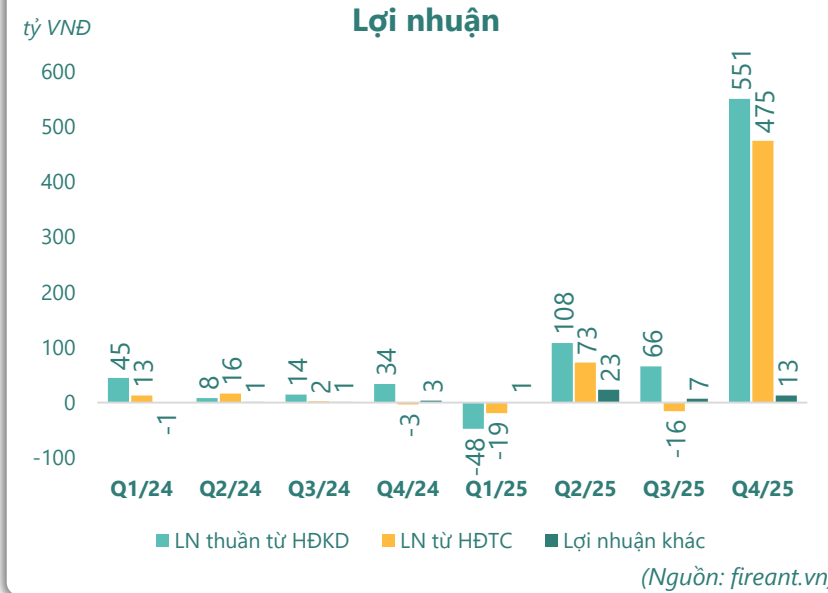
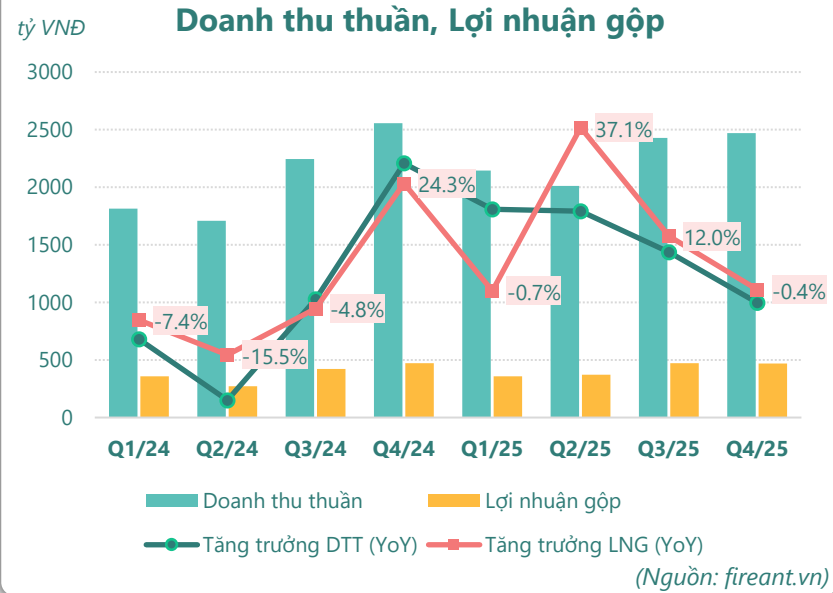
DT thuần 2025
9,055
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 731 8.8%

LN thuần 2025
677
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 578 583%

LN sau thuế 2025
585
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 518 774%



KẾT QUẢ KINH DOANH

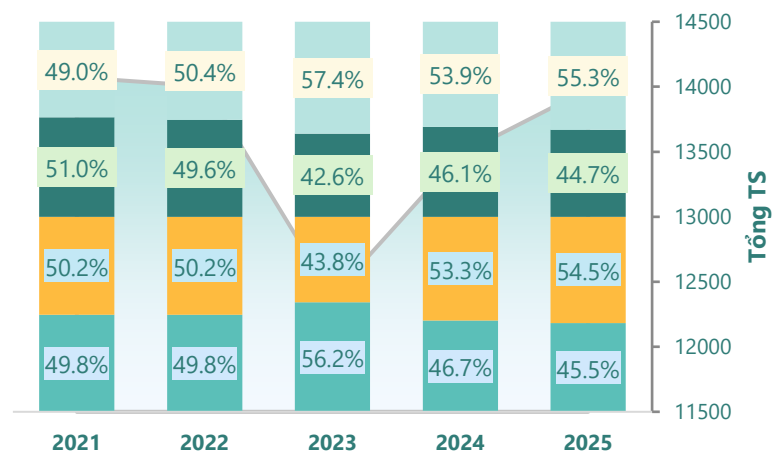




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

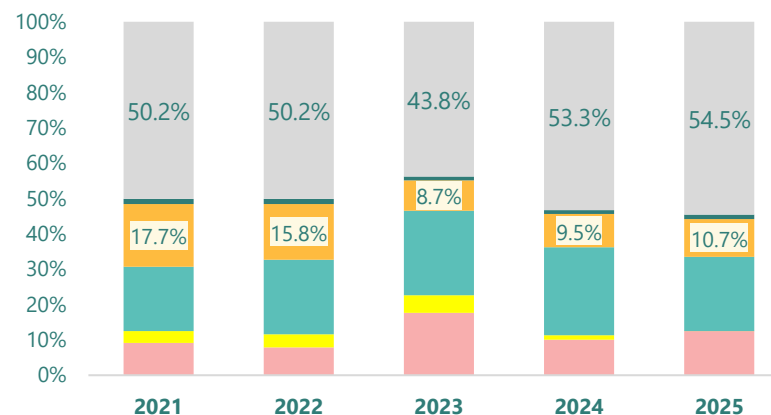
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

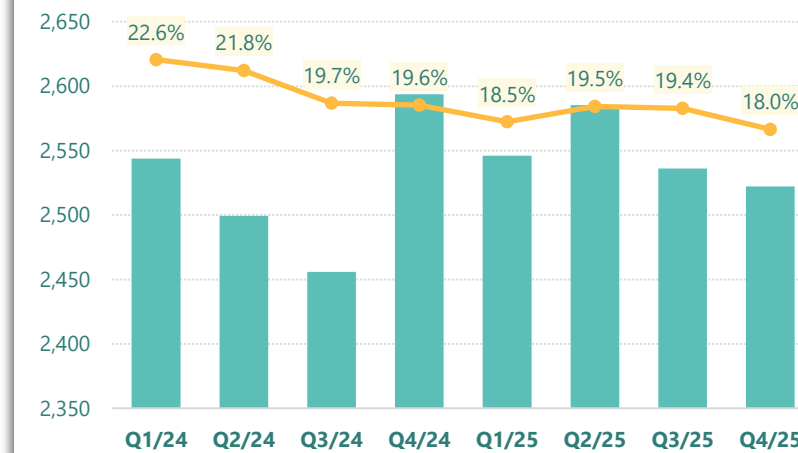
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

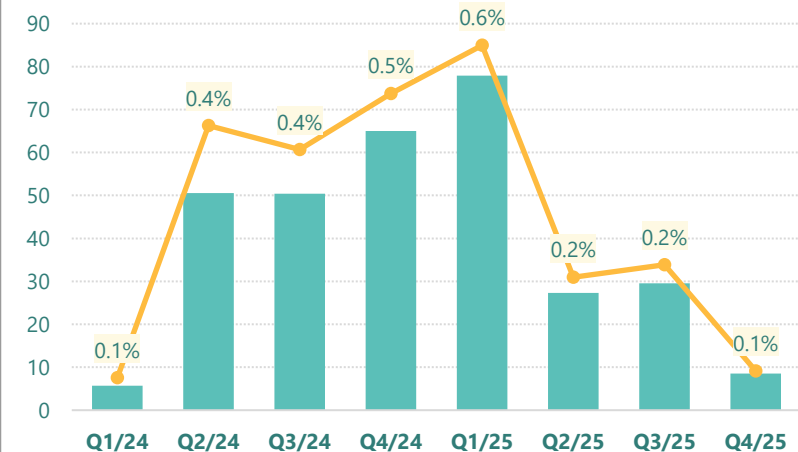
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

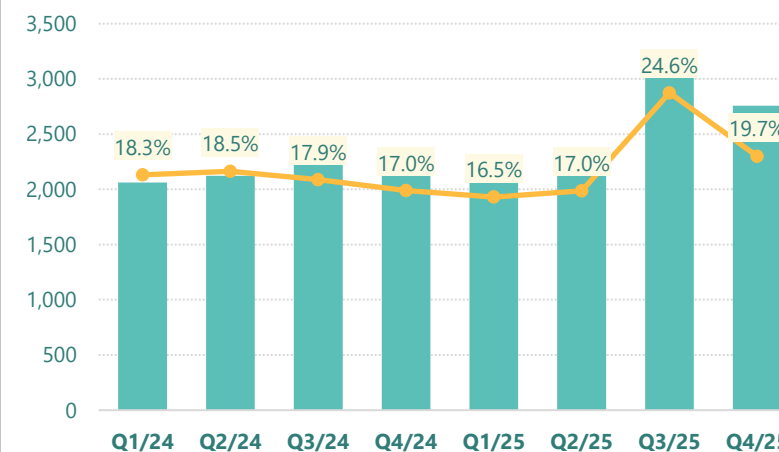
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

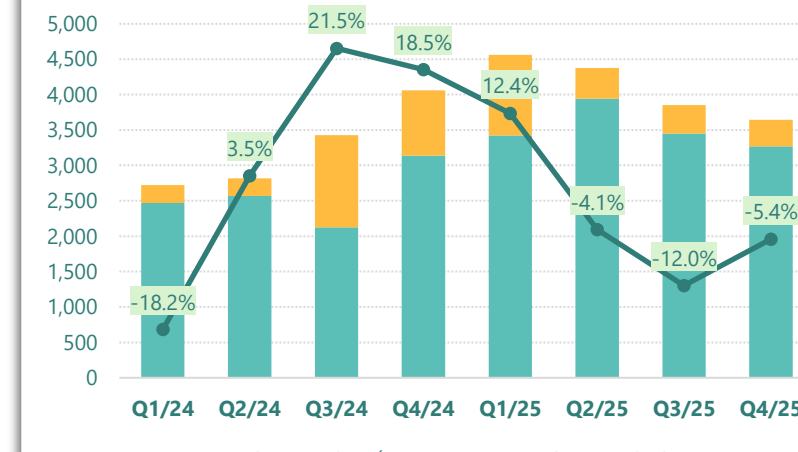
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

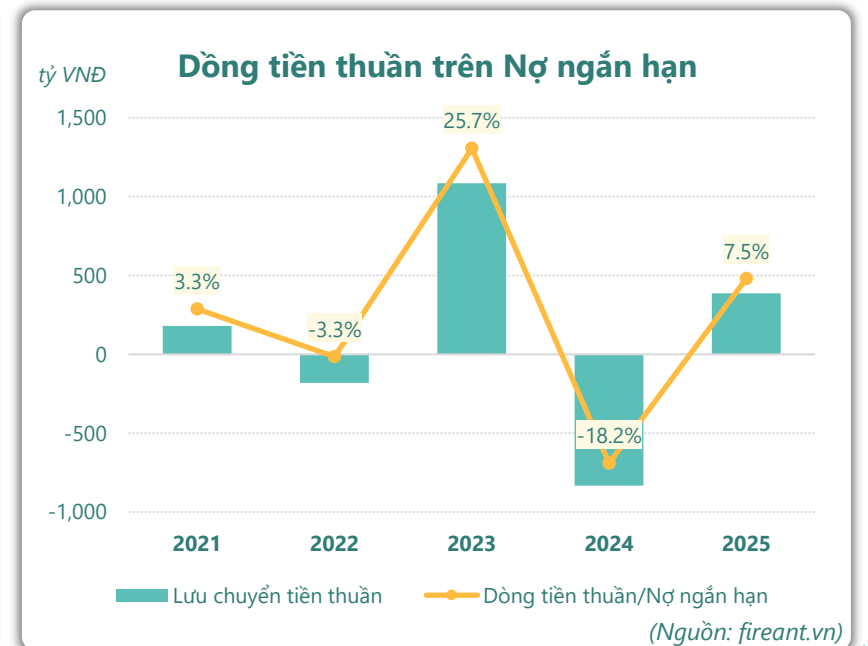
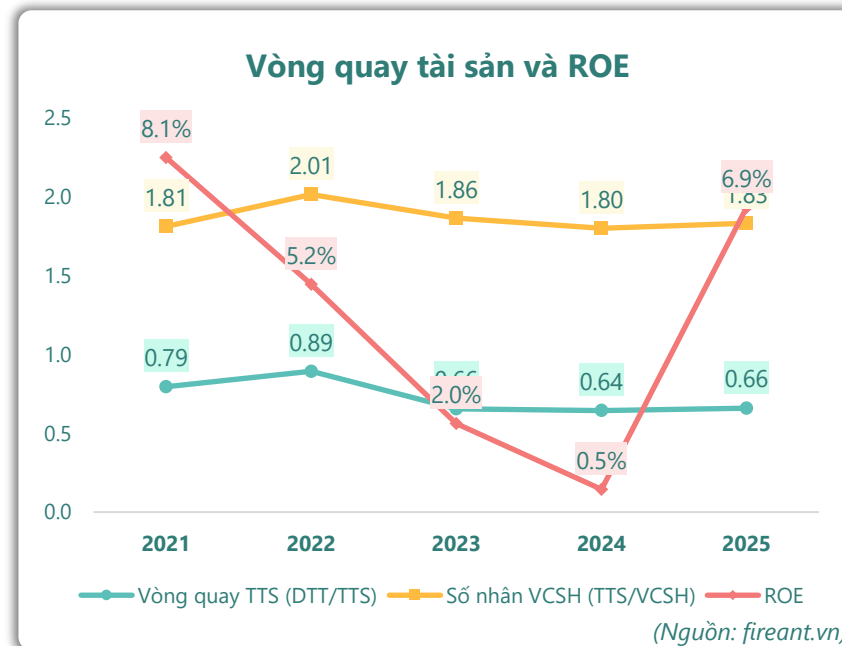
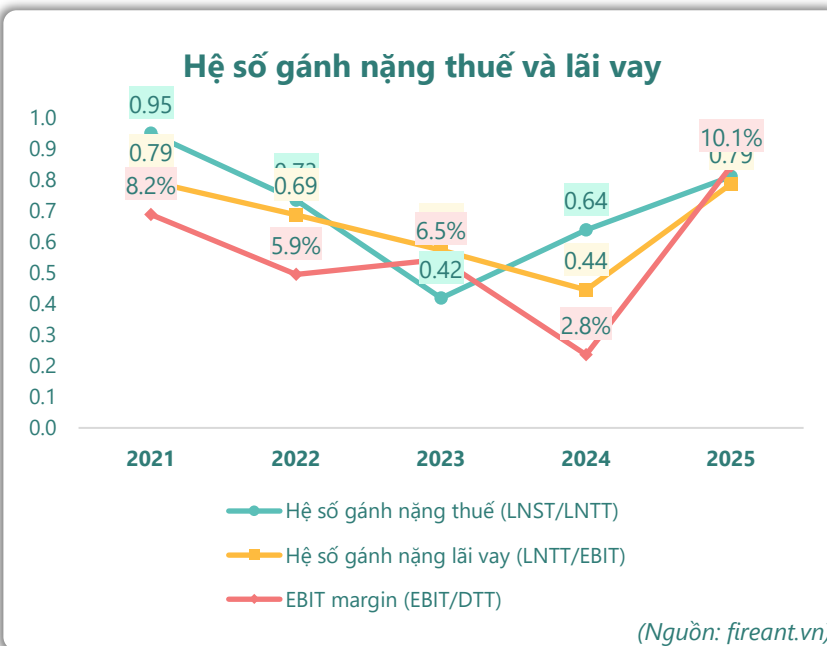
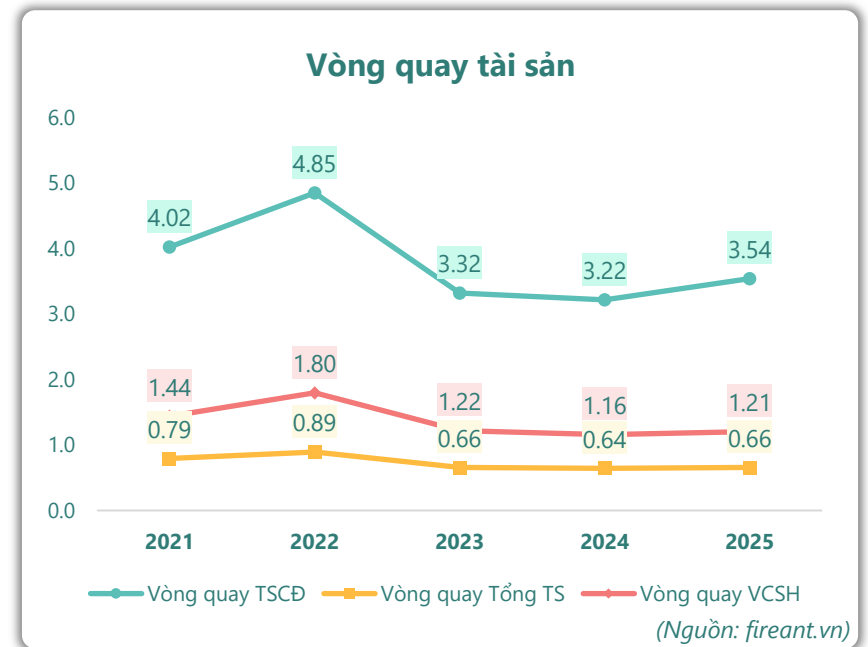
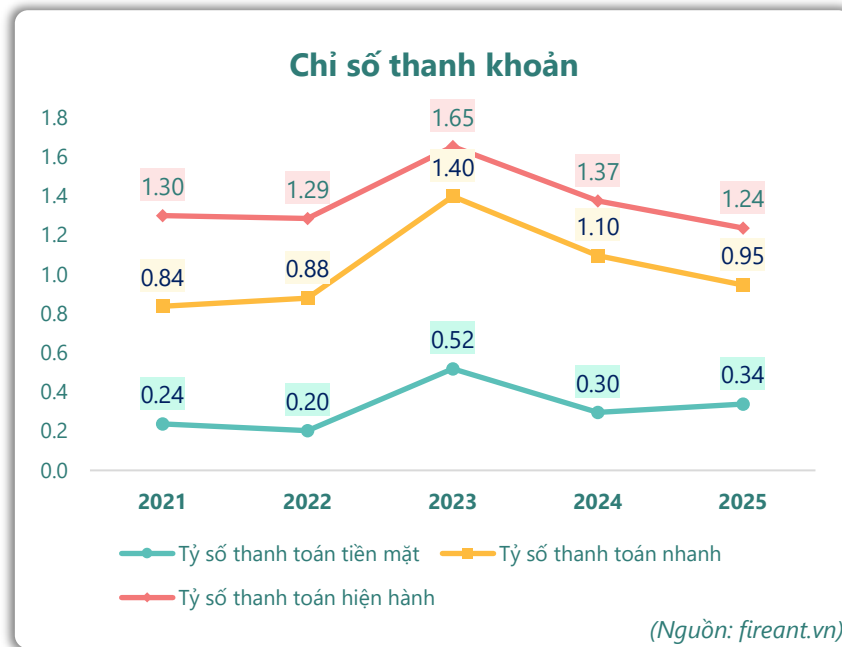
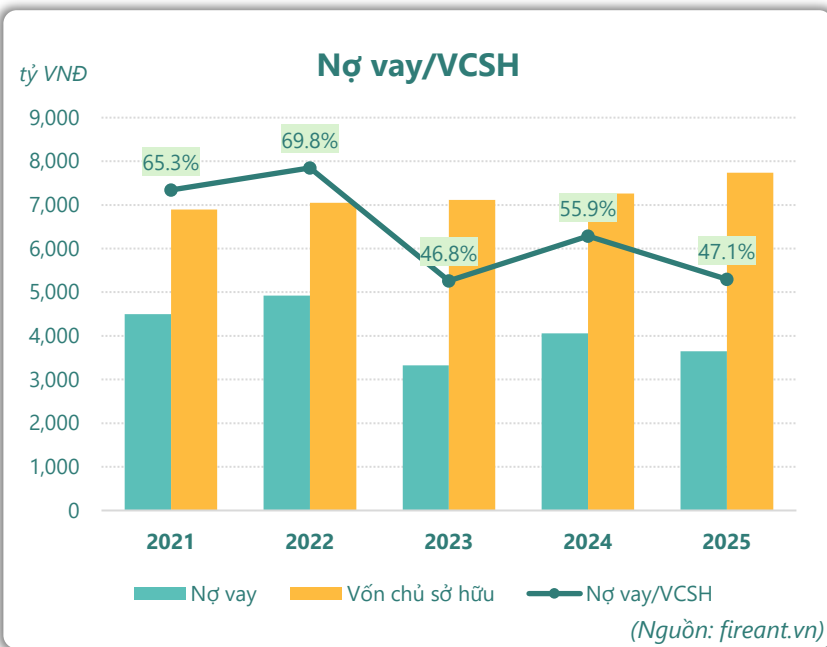
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,468	2,556	-3.4%	9,055	8,324	8.8%
Giá vốn hàng bán	1,998	2,084	-4.1%	7,384	6,812	8.4%
Lợi nhuận gộp	470	472	-0.4%	1,671	1,512	10.5%
Doanh thu HĐTC	545	45.0	1111%	741	163	354%
Chi phí TC	69.4	48.2	43.9%	228	136	67.9%
Chi phí lãi vay	52.1	44.2	17.9%	195	131	49.5%
LN trong công ty LKLD	51.6	27.4	88.1%	226	150	50.2%
Chi phí bán hàng	315	321	-1.9%	1,214	1,135	6.9%
Chi phí QLDN	131	141	-7.0%	519	456	13.9%
LN thuần từ HĐKD	551	33.7	1535%	677	99.2	583%
Lợi nhuận khác	12.7	3.25	290%	43.9	5.59	686%
LN trước thuế	564	36.9	1428%	721	105	588%
Lợi nhuận sau thuế	461	13.8	3238%	585	66.9	774%
LNST của CĐ cty mẹ	442	13.2	3245%	521	37.3	1297%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	496	-531	0.91	-529	153	471
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,303	66.5	76.6	74.1	-273	914
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	528	461	501	-253	-497	-250
Tiền đầu kỳ	1,637	1,358	1,353	1,931	1,225	607
Lưu chuyển tiền thuần	-279	-3.46	579	-708	-618	1,135
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	0.00	1.23	0	-0.06
Tiền cuối kỳ	1,358	1,355	1,931	1,225	607	1,742

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,981	13,480	3.7%
Tài sản ngắn hạn	6,359	6,299	0.9%
Tiền và tương đương tiền	1,742	1,353	28.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	174	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	2,940	3,351	-12.3%
Hàng tồn kho	1,499	1,274	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	177	147	20.7%
Tài sản dài hạn	7,622	7,180	6.1%
Phải thu dài hạn	26.2	21.2	23.5%
Tài sản cố định	2,522	2,593	-2.7%
Bất động sản đầu tư	993	1,043	-4.8%
Tài sản dở dang	8.52	65.0	-86.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,757	2,253	22.4%
Tài sản dài hạn khác	591	367	60.7%
Lợi thế thương mại	724	838	-13.5%
Nợ phải trả	6,243	6,214	0.5%
Nợ ngắn hạn	5,142	4,582	12.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,268	3,188	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	516	692	-25.4%
Nợ dài hạn	1,101	1,632	-32.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	376	873	-56.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,738	7,265	6.5%
Vốn chủ sở hữu	7,738	7,265	6.5%
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

